TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/HNGĐ- ST
Ngày: 19-4-2019
V/v " ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN- TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Quốc Huy và bà Đinh Thị Tin

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương- Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương *tham gia phiên toà:* Bà Hoàng Thị Thúy Diệp- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 373/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2018 về *" ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐXX-ST ngày 02 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đào Thị L, sinh năm 1983

Nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Anh Trần Văn B, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1.Ông Trần Văn T, sinh năm 1944 và bà Phạm Thị G, sinh năm 1946.

Đều cư trú tại: Thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

2.Quỹ tín dụng nhân dân B

Địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện K, tỉnh Hải Dương

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bá L- Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam

Địa chỉ: Tòa nhà CC5, bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T- Tổng giám đốc.

Người được ủy quyền: Ông Nguyễn Duy T - Giám đốc phòng giao dịch Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội huyện K, tỉnh Hải Dương

(Chị L, anh B, bà G, ông L có mặt, ông T và ông T vắng mặt có đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26-9-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Đào Thị L trình bày: Chị và anh Trần Văn B được tự nguyện tìm hiểu và có đăng kí kết hôn vào ngày 08-12-2004 tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng bố mẹ chồng tại xã T. Anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc được khoảng 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B chơi bời, không chịu làm ăn. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh B không nghe. Do vậy hai bên đã xảy ra va chạm, cãi nhau, có lần anh B còn đánh đập chửi bới xúc phạm chị. Lần gần đây nhất vào tháng 3 năm 2018 hai bên xảy ra mâu thuẫn, anh B đã đánh chị. Kể từ đó đến nay anh chị sống ly thân, mặc dù ở cùng chung nhà nhưng không ai còn quan tâm đến ai nữa, việc ai người đó làm. Từ tháng 2 năm 2019 anh chị xảy ra mâu thuẫn chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn đoàn tụ được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn anh B.

Bị đơn là anh Trần Văn B trình bày: Anh và chị L được tự nguyện tìm hiểu và có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thái Sơn vào ngày 08-12-2004 là đúng. Vợ chồng anh chị hòa thuận hạnh phúc đến khoảng 3 năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn trầm trọng hơn từ tháng 3 năm 2018 đến nay. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do hai bên không tin tưởng vào tình cảm của nhau. Chị L luôn nghi ngờ anh có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Anh cũng nghi ngờ chị L có mối quan hệ với người đàn ông khác nên hai bên xảy ra cãi nhau. Anh nhận thấy vợ chồng có nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống. Từ tháng 3 năm 2018 mặc dù anh chị chung sống cùng nhau nhưng hai bên đã sống ly thân không ai còn quan tâm đến ai nữa. Đến tháng 2 năm 2019 anh chị xảy ra mâu thuẫn, chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Nay chị L xin ly hôn anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị L và anh B cùng xác định vợ chồng có 02 con chung là Trần Quang B, sinh ngày 15-10-2005 và Trần Tuấn D, sinh ngày 20-01-2008.Các cháu ở cùng anh B và chị L đến tháng 2 năm 2019 thì về nhà bố mẹ đẻ

chị L ở cùng với mẹ. Chị L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai cháu. Chị L tự nguyện không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh B đồng ý giao cả hai cháu cho chị L nuôi dưỡng.

Về tài sản chung:

Chị L xác định vợ chồng có tài sản chung gồm:

Diện tích đất ở 320,1m^2, thửa đất số 574, tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 000241 ngày 13-11-2017. Nguồn gốc diện tích đất này do bố mẹ đẻ anh B là ông Trần Văn T và bà Phạm Thị G cho hai vợ chồng từ năm 2017. Trên đất có 01 nhà ở 01 tầng mái bằng diện tích khoảng 80m^2, nhà khung sắt mái tôn làm bếp khoảng 40m$^{2.}$ .Quan điểm của chị toàn bộ tài sản này chị giao cho anh B sử dụng. Nếu anh B không đồng ý, chị đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản là đất, nhà ở và 01 nhà khung sắt mái tôn theo quy định của pháp luật. Anh chị còn một số tài sản khác giá trị không lớn chị tự nguyện cho anh B sử dụng không yêu cầu phân chia.

Diện tích 180m^2 thửa đất số 138 tờ bản đồ số 05 tại thôn Quảng Trí, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 000567 cấp ngày 6-8-2007. Nguồn gốc diện tích đất này là của vợ chồng mua vào năm 2007 với giá khoảng 45.000.000 đồng. Trên đất không có tài sản. Chị có nguyện vọng được sử dụng diện tích đất này. Nếu anh B không đồng ý với ý kiến của chị thì chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh B xác định như sau: Về diện tích đất ở 320,1m^2, thửa đất số 574, tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 000241 ngày 13-11-2017 mang tên vợ chồng anh. Nguồn gốc diện tích đất này bố mẹ đẻ anh là ông Trần Văn T và bà Phạm Thị G cho hai vợ chồng từ năm 2017. Anh xác định mặc dù về quyền sử dụng đất bố mẹ đẻ anh đã làm thủ tục cho hai vợ chồng nhưng mục đích là để anh chị đi vay vốn hộ em gái anh là Trần Thị V. Vì bố mẹ anh đã cao tuổi không thể trực tiếp vay vốn được. Do vậy anh xác định diện tích đất này vẫn là của bố mẹ đẻ anh không phải là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn anh chị phải trả lại diện tích đất này cho ông T và bà G. Anh chị chỉ có tài sản chung là các tài sản xây dựng trên đất như chị L khai là đúng. Quan điểm của anh là để hai bên tự thỏa thuận giải quyết phân chia số tài sản này mỗi bên được sử dụng ½ nhưng chia theo hiện vật, tháo dỡ công trình trả về cho chị L. Anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Nếu chị L không đồng ý thì anh sẽ phá hủy toàn bộ công trình này để trả lại đất cho bố mẹ đẻ anh, không phải tranh chấp gì nữa.

Diện tích đất 180m^2 thửa số 138 tờ bản đồ số 05 tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00567

cấp ngày 06-8-2007. Nguồn gốc diện tích đất này là do vợ chồng mua được vào năm 2007. Trên đất không có tài sản. Quan điểm của anh chia diện tích này làm 4 phần, mỗi bên hai phần khác nhau chia theo đường chéo. Sau này anh thay đổi quan điểm chia mỗi bên được sử dụng ½ diện tích đất. Nếu chị L không đồng ý với cách chia như vậy thì diện tích đất này cứ để nguyên không được chia. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung:

Chị L xác định vợ chồng có các khoản nợ sau:

Nợ chị Đào Thị H 5 chỉ vàng 9999 để trả nợ cho anh B. Trong đơn khởi kiện chị yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ này tuy nhiên sau đó chị có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ Quỹ tín dụng nhân dân B tại Hợp đồng số 254 ngày 14-11-2017 số tiền gốc là 200.000.000 đồng. Lãi suất theo thỏa thuận là 10.95%/ năm, thời hạn vay là 12 tháng. Để đảm bảo cho khoản nợ anh chị đã thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 320,1m^2 , thửa số 574, tờ bản đồ số 01 tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Hiện nay hợp đồng này anh chị đã thanh toán xong toàn bộ cả gốc và lãi vào ngày 20-11-2018. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ này.

Nợ Quỹ tín dụng B tại hợp đồng số 278 ngày 13-12-2017 số tiền gốc là 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất theo thỏa thuận là 11,315%/ năm. Để đảm bảo khoản tiền vay anh chị thế chấp diện tích đất ở 180m^2 ,thửa số 138, tờ bản đồ số 05 tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Hợp đồng này tính đến nay anh chị đã trả được 50.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi đến ngày 12-3-2019. Số tiền nợ gốc còn lại là 150.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 13-3-2019 cho đến khi thanh toán xong hợp đồng, chị tự nguyện có trách nhiệm trả số nợ này vào ngày kết thúc hợp đồng là 13-12-2019 không yêu cầu anh B phải cùng trả cho Quỹ tín dụng B. Nếu không thực hiện đúng thỏa thuận chị đồng ý cho Quỹ tín dụng phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Số nợ của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam là 40.000.000 đồng và tiền lãi. Hiện nay giữa chị và Ngân hàng đã tự thỏa thuận giải quyết được với nhau về số nợ này. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh B có ý kiến như sau: Anh không thừa nhận vợ chồng anh có nợ chị Đào Thị H 5 chỉ vàng 9999 và nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền là 40.000.000 đồng và tiền lãi. Anh không đồng ý trả số nợ này. Chị L tự ý đi vay thì tự chịu trách nhiệm trả nợ anh không biết.

Anh xác định hiện nay vợ chồng anh còn nợ của Quỹ tín dụng nhân dân B như chị L khai là đúng. Đối với số nợ của Hợp đồng số 278 ngày 13-12-2017, số tiền gốc còn lại là 150.000.000 đồng và tiền lãi đến khi thanh toán xong hợp đồng anh tự nguyện có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này cho Quỹ tín dụng

Bạch Đằng vào tháng 5 năm 2019. Nếu quá thời hạn trên anh không thực hiện được việc trả nợ cho Quỹ tín dụng B thì anh đồng ý cho phát mại tài sản đã thế chấp.

Người được ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam là ông Nguyễn Duy T trình bày: Vào ngày 19-8-2016 Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện Kinh Môn có cho hộ gia đình chị Đào Thị L và anh Trần Văn B vay số tiền là 40.000.000 đồng, mục đích vay để mua máy cày sản xuất nông nghiệp, lãi suất theo thỏa thuận là 0,66%/tháng, thời hạn vay là 36 tháng, kỳ hạn trả nợ là 6 tháng/1 lần. Trong quá trình thực hiện hợp đồng anh chị chưa trả được tiền gốc, chỉ trả lãi đến tháng 3 năm 2019. Nay anh chị ly hôn quan điểm của Ngân hàng yêu cầu anh chị phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi còn lại vào ngày 19-8-2019. Tuy nhiên Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam rút toàn bộ yêu cầu. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ này trong vụ án mà để tự các bên thỏa thuận giải quyết.

Người đại diện theo pháp luật của Quỹ tín dụng nhân dân B ông Nguyễn Bá L trình bày: Quỹ tín dụng nhân dân Bạch Đằng có cho anh Trần Văn B và chị Đào Thị L vay 02 hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng số 254 ngày 14-11-2017 số tiền gốc là 200.000.000 đồng. Lãi suất theo thỏa thuận là 10.95%/ năm, thời hạn vay là 12 tháng. Để đảm bảo cho khoản nợ anh chị đã thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 320,1m^2 , thửa số 574, tờ bản đồ số 01 tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Hiện nay hợp đồng này anh chị đã thanh toán xong toàn bộ cả gốc và lãi vào ngày 20-11-2018. Quỹ tín dụng nhân dân B không yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ này.

Hợp đồng số 278 ngày 13-12-2017 số tiền gốc là 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất theo thỏa thuận là 11,315%/ năm. Để đảm bảo khoản tiền vay anh chị thế chấp diện tích đất ở 180m^2 thửa số 138 tờ bản đồ số 05 tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương bằng hợp đồng thế chấp số 278 ngày 12-12-2017. Hợp đồng này đến nay anh chị đã trả được 50.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi đến ngày 12-3-2019. Số tiền còn lại là 150.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 13-3-2019 cho đến khi thanh toán xong hợp đồng, quan điểm của Quỹ tín dụng nhân dân B ai là người có trách nhiệm trả số nợ này cũng được. Tuy nhiên anh chị phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi này trước khi ly hôn không thể đến hạn hợp đồng mới thanh toán. Vì anh B và chị L không còn chung sống với nhau theo Quỹ đánh giá làm ảnh hưởng đến bất lợi cho việc thu hồi vốn nên phải thu nợ trước hạn theo đúng nội dung các bên đã thỏa thuận. Nếu anh chị không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ đối với Quỹ tín dụng thì yêu cầu Tòa án cho phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất ở 180m^2 , thửa số 138, tờ bản đồ số 05, tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương để đảm bảo thu hồi nợ.

Ông Trần Văn T và bà Phạm Thi G trình bày: Về diện tích đất ở 320,1m^2, thửa số 574, tờ bản đồ số 01 hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh B và chị L ông bà xác định nguồn gốc thửa đất này là của ông bà trước đây. Vào năm 2017 con gái ông bà là chị Trần Thị V có nhu cầu vay vốn để làm ăn kinh tế nên ông bà mới đi làm thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh chị để đi vay vốn hộ chị V. Ông bà không cho anh B và chị L quyền sử dụng đất này. Anh chị chỉ có tài sản ở trên đất còn quyền sử dụng đất là của vợ chồng ông bà. Nếu anh chị ly hôn thì phải trả lại cho ông bà diện tích đất trên.

Sau khi xem xét toàn bộ thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh B và chị L ông bà không nhớ có đúng là chữ kí và vân tay của mình không. Tại biên bản lấy lời khai ngày 27-11-2018 của bà G xác định chữ kí trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 23-10-2017 đúng là của ông bà. Bà khẳng định về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh B, chị L là hợp pháp nhưng nếu anh chị còn tiếp tục ở cùng nhau thì ông bà mới đồng ý cho anh chị quyền sử dụng đất. Nếu anh chị không ở cùng nhau nữa thì phải trả lại diện tích đất 320,1m^2 và tháo dỡ toàn bộ tài sản trên đất. Ông T và bà G đều không yêu cầu Tòa án giám định chữ kí trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh B và chị L. Thực tế anh B và chị L đã sinh sống trên thửa đất này từ sau khi kết hôn. Năm 2010 anh chị phá nhà cũ của ông bà để xây dựng nhà mới nhưng ông bà không có ý kiến gì. Đến sau này khi được biết anh chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông bà cũng không ai có ý kiến gì.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 11-01-2019 xác định giá trị tài sản như sau:

Đối với diện tích đất 320,1m^2 thửa số 574, tờ bản đồ số 01 gồm: 180m^2 đất ở thuộc xã miền núi, nhóm 1, khu vực 1 vị trí 3 giá đất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và khảo sát thị trường tại địa phương có giá là 500.000 đồng/m^2 = 90.000.000 đồng; 140,1m^2 đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản có giá là 65.000đồng/m^2 = 9.106.500 đồng. Tổng giá trị đất là 99.106.500 đồng.

Tài sản trên đất gồm:

1.Nhà ở 01 tầng nền lát gạch Cinamic có kích thước 30x 30cm, tường cao 4m xây gạch chỉ 220, mái bằng đổ pê tông. Có kích thước là 7,3m x 9,1m= 66,43m^2, xây dựng từ năm 2010, giá trị sử dụng còn lại là 200.185.000 đồng.

2. Nhà mái tôn khung sắt gồm: phần bán mái tôn kết cấu thép có kích thước là 5,2 x7+ 5,2x 3+ 3,5 x 4= 66m^2 giá trị sử dụng còn lại là 23.411.000 đồng; phần hoa sắt vuông 8,2 x4 = 32,8,m^2 giá trị sử dụng còn lại là 12.167.000 đồng.

Trên đất còn một số tài sản khác các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết cũng như không yêu cầu định giá.

Tổng giá trị đất và tài sản vật kiến trúc trên đất là 334.869.500 đồng.

Đối với diện tích đất 180m^2 ,thửa số 138, tờ bản đồ số 05 anh Bình và chị Luyến cùng thống nhất thỏa thuận về giá là 350.000.000 đồng nên không yêu cầu định giá. Hội đồng định giá chứng kiến và đồng ý với sự thỏa thuận này của các đương sự.

Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc thẩm định tài sản là 600.000 đồng, chi phí cho việc định giá tài sản là 900.000 đồng, chị L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí trên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn là chị Đào Thị L vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu như trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn là anh Trần Văn B xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn. Anh B có thay đổi quan điểm về nuôi con chung, anh không đồng ý giao cả hai cháu cho chị L nuôi dưỡng. Anh có nguyện vọng muốn được nuôi cháu Trần Tuấn D và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung anh vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại quá trình giải quyết vụ án. Về nợ chung anh thay đổi quan điểm đối với số nợ của Quỹ tín dụng Bạch Đằng anh đề nghị mỗi bên phải có trách nhiệm trả ½ cho Quỹ. Nếu các bên không trả được anh đồng ý cho Quỹ tín dụng phát mại tài sản để thu hồi nợ. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị G vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại quá trình giải quyết vụ án. Bà có ý kiến nếu Tòa án giao con cho anh B nuôi thì diện tích đất 320,1m^2 sau này bà cho các con của anh B sử dụng. Ông Trần Văn T vắng mặt nhưng có ý kiến vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày với Tòa án. Ông Nguyễn Bá L vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Ông yêu cầu anh B và chị L phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 19-4-2019 là 1.720.500 đồng và tiếp tục chịu lãi theo thỏa thuận cho đến khi thanh toán xong hợp đồng. Toàn bộ số nợ này anh chị phải thanh toán trước khi hết hạn của hợp đồng. Nếu một trong các bên là người có trách nhiệm trả nợ thì Quỹ cũng đồng ý .

Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm rút toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Áp dụng Điều 33, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 62, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 117, Điều 119, 457, Điều 459 của Bộ luật dân sự ,khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị L và anh B.

- Về con chung: Giao cháu Trần Quang B sinh ngày 15/10/2005 và cháu Trần Tuấn D, sinh ngày 20/01/2008 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi mỗi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

Xác định tài sản chung của chị Đào Thị L và anh Trần Văn B gồm: Diện tích đất ở 320,1m^2, thửa đất số 574, tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 000241 ngày 13/11/2017. Trên đất có 01 nhà ở 01 tầng mái bằng diện tích 66,42m^2, 01nhà mái tôn khung sắt và diện tích 180m^2 thửa đất số 138 tờ bản đồ số 05 tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 000567 cấp ngày 6/8/2007, trên đất không có tài sản.

Giao cho anh Trần Văn B được sử dụng diện tích đất 320,1m^2, thửa đất số 574, tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương và tài sản trên đất là 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích 66,43m^2; 01 nhà mái tôn khung sắt gồm: phần bán mái tôn kết cấu thép 66m^2; phần hoa sắt vuông 32,8,m^2. Tổng giá trị diện tích đất và tài sản trên đất là 334.869.500 đồng.

Giao cho chị Đào Thị L được sử dụng diện tích đất ở 180m^2 thửa số 138 tờ bản đồ số 05 tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương có giá là 350.000.000 đồng.

- Về nợ chung:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam đối với số nợ gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi suất kể từ tháng 3/2019 cho đến khi thanh toán xong hợp đồng.

- Chị Đào Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân Bạch Đằng số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 13/3/2019 đến ngày 19/4/2019 là 1.720.500 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi chị L phải có nghĩa

vụ trả cho Quỹ tín dụng Bạch Đằng là 151.720.500 đồng. Kể từ ngày 20/4/2019 chị L tiếp tục phải chịu lãi suất theo thỏa thuận cho đến khi thanh toán xong hợp đồng.

Trường hợp chị Đào Thị L vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ Quỹ tín dụng B có quyền phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng diện tích đất ở 180m^2 thửa đất số 138 tờ bản đồ số 05 tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương theo hợp đồng thế chấp tài sản số 278 ngày 12/12/2017 để đảm bảo thi hành án.

Tổng số tài sản anh Trần Văn B được hưởng là 334.869.500 đồng, chị L được hưởng là 198.279.500 đồng. Anh B không phải trả chênh lệch tài sản cho chị L.

- Về án phí: Chị L phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, chị L và anh B phải chịu án phí chia tài sản chung của vợ chồng tương ứng với phần tài sản mình được nhận.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá**:** Chấp nhận sự tự nguyện của chị L về việc chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T, ông Nguyễn Duy T vắng mặt nhưng có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T, ông T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị L và anh Trần Văn B được tự nguyện tìm hiểu và có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên không còn tin tưởng vào tình cảm của nhau, nảy sinh ghen tuông, tính cách và quan điểm sống bất đồng không hòa hợp nên dẫn đến cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra vam chạm cãi nhau không còn hạnh phúc. Anh B và chị L đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2018. Đến tháng 2 năm 2019 chị L về nhà bố mẹ đẻ ở, anh chị sống mỗi người sống một nơi, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Anh B và chị L cùng nhận thấy cuộc sống hôn nhân không kéo dài hơn được, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày một sâu sắc. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa anh B và chị L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân gia đình xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn B và chị Đào Thị L.

[3]. Về con chung: Anh B và chị L cùng xác định vợ chồng có 02 con chung là Trần Quang B, sinh ngày 15-10-2005 và Trần Tuấn D, sinh ngày 20-

01-2008. Kể từ khi anh chị sống ly thân các cháu đều ở cùng với chị L. Sau khi ly hôn anh chị cùng có nguyện vọng được nuôi con chung. Xét nguyện vọng được trực tiếp nuôi con của các bên là chính đáng, tuy nhiên anh B đã vào thành phố Hồ Chí Minh để làm ăn khoảng hơn 1 tháng nay. Anh làm công nhân cơ khí thu nhập 500.000 đồng/ ngày nhưng anh phải đi thuê nhà ở nên không thể có điều kiện ổn định để chăm sóc con chung tốt nhất. Chị L hiện nay đang là người trực tiếp chăm sóc các cháu. Chị làm công nhân thu nhập hàng tháng ổn định là 7.500.000 đồng/ tháng ngoài ra còn có thưởng thêm nên chị có đủ điều kiện để chăm sóc, giáo dục các con. Mặt khác cháu Trần Quang B và Trần Tuấn D đều có nguyện vọng được ở cùng với mẹ. Do vậy để đảm bảo việc giáo dục và ổn định cuộc sống cũng như học tập của con chung sau khi ly hôn Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình giao con chung là Trần Quang B, sinh ngày 15-10-2005 và Trần Tuấn D, sinh ngày 20-01-2008 cho chị Đào Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L về việc không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung:

Diện tích đất ở 320,1m^2, thửa đất số 574, tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 000241 ngày 13-11-2017 cho anh Trần Văn B và chị Đào Thị L.

Xét nguồn gốc diện tích đất diện tích đất trên là của bố mẹ đẻ anh Bình là ông Trần Văn T và bà Phạm Thị G. Kể từ sau khi kết hôn đến nay anh chị sinh sống ở trên thửa đất này và đã xây dựng nhà ở từ năm 2010 ông bà không ai có ý kiến gì. Ngày 23-10-2017 ông Trần Văn T, bà Phạm Thị G đã kí hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho anh Trần Văn B, chị Đào Thị L. Mặc dù ông T, bà G đều xác định chữ kí và vân tay trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh B, chị L không biết có đúng của ông bà hay không nhưng ông bà không yêu cầu giám định. Anh B và chị L cùng xác định toàn bộ chữ kí và vân tay trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng là của ông T và bà G. Bà G, ông T cho rằng việc ông bà cho đất anh B chị L không tự nguyện vì do con gái ông bà ép nhưng ông bà không đưa ra được căn cứ chứng minh. Bà G chỉ đồng ý cho đất anh B, chị L nếu anh chị còn chung sống với nhau còn nếu ly hôn thì phải trả lại đất cho ông bà. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh B, chị L có làm thủ tục vay vốn tại Quỹ tín dụng B nhưng đây không phải là căn cứ chứng minh ý chí của ông T, bà G bị anh B, chị L ép buộc, lừa dối để làm văn bản tặng cho quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa bà G có ý kiến hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh B và chị L chưa có sự đồng ý của các con bà là vi phạm pháp luật nhưng đây không phải là căn cứ vì theo quy định của pháp luật về thủ tục có ý kiến của các con ông bà chỉ bắt buộc khi phát sinh quyền thừa kế. Thực tế tại thời điểm kí hợp đồng

ông T, bà G đều có đầy đủ nhận thức và minh mẫn để tự định đoạt tài sản của mình. Hợp đồng tặng cho đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T. Mặt khác Ủy ban nhân dân xã T xác định về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh B, chị L là đúng theo quy định của pháp luật. Anh B và bà G cũng xác định về trình tự thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho anh B, chị L là đúng với quy định của pháp luật. Đánh giá về nội dung và hình thức của Hợp đồng tặng cho tài sản ngày 23-10-2017 giữa ông Trần Văn T, bà Phạm Thị G và anh Trần Văn B, chị Đào Thị L là phù hợp với các quy định tại các Điều 117, Điều 119, Điều 457, Điều 459 của Bộ luật dân sự. Do vậy áp dụng Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị L xác định quyền sử dụng đất 320,1m^2 ,thửa số 374, tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của anh Trần Văn B và chị Trần Thị L. Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn B, ông Trần Văn T và bà Phạm Thị G về việc trả lại diện tích đất 320,1m^2 thửa số 374 tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương cho ông T, bà G.

Anh B và chị L cùng thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng ở trên diện tích đất này gồm 01 nhà ở mái bằng diện tích 66,43m^2, một nhà mái tôn kết cấu khung thép.

Anh chị cùng xác định diện tích đất ở 180m^2 ,thửa đất số 138, tờ bản đồ số 05 tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 000567 cấp ngày 6-8-2007 là tài sản chung của vợ chồng. Trên đất không có tài sản.

Xét công sức đóng góp vào xây dựng tài sản chung của anh B và chị L là ngang nhau. Tài sản là diện tích đất ở 320,1 m^2 anh B đang là người trực tiếp quản lý sử dụng. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình giao cho anh Trần Văn B được sử dụng 320,1m^2 đất ở, thửa số 374 tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương có giá trị là 99.106.500 đồng có tứ cạnh như sau: phía Bắc có chiều dài 20,2m giáp gia đình ông Nguyễn Văn T, phía Nam có chiều dài 19,6m giáp gia đình ông Trần Văn T; phía Đông có chiều dài 14,8m giáp gia đình ông Trần Văn T, phía Tây có chiều dài 16m giáp gia đình ông Trần Văn Q.

Anh B được sở hữu các tài sản trên đất là nhà ở 01 tầng mái bằng diện tích 66,43m^2 có giá là 200.185.000 đồng; 01 nhà mái tôn khung thép gồm: phần mái tôn kết cấu thép có kích thước là 5,2 x7+ 5,2x 3+ 3,5 x 4= 66m^2 có giá là 23.411.000 đồng; phần hoa sắt vuông 8,2 x 4 = 32,8,m^2 có giá là 12.167.000 đồng. Tổng giá trị tài sản giao cho anh B là 334.869.500 đồng.

Giao cho chị L được sử dụng diện tích 180m^2, thửa số 138, tờ bản đồ số 05 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương có giá là 350.000.000 đồng. Có tứ cạnh như sau: phía Bắc giáp đường liên thôn có chiều dài 9m; phía

Nam giáp mương nội đồng có chiều dài 9m; phía Đông giáp đường nội đồng có chiều dài 20m; phía Tây giáp gia đình bà Nguyễn Thị S có chiều dài 20m. Trên đất không có tài sản.

Về nợ chung:

Đối với số nợ của chị Đào Thị H là 5 chỉ vàng 9999, tại quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị L vẫn giữ nguyên quan điểm rút nội dung yêu cầu về số nợ này. Chị Đào Thị H có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết và đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng. Do vậy không đặt ra việc giải quyết đối với số nợ của chị Đào Thị H.

Đối với số nợ của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi kể từ tháng 3 năm 2019 đến khi thanh toán xong hợp đồng, Ngân hàng rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án. Xét việc rút yêu cầu của Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện nên áp dụng Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Đối với số nợ theo hợp đồng tín dụng số 254 ngày 14-11-2017 số tiền gốc là 200.000.000 đồng. Lãi suất theo thỏa thuận là 10.95%/ năm, thời hạn vay là 12 tháng. Hiện nay hợp đồng này anh Bình, chị L và Quỹ tín dụng nhân dân B cùng xác định đã thanh toán xong toàn bộ cả gốc và lãi vào ngày 20-11-2018 nên không đặt ra việc giải quyết.

Đối với số nợ theo hợp đồng tín dụng số 278 ngày 13-12-2017 số tiền gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2019 đến ngày 19- 4-2019 là 1.720.500 đồng của Quỹ tín dụng nhân dân B, anh B và chị L cùng xác định là nợ chung của hai vợ chồng. Mặc dù đến nay anh chị không vi phạm nghĩa vụ và chưa đến thời hạn thanh toán hợp đồng nhưng anh chị ly hôn theo đánh giá của Quỹ là gây trở ngại cho việc thu hồi vốn nên Quỹ tín dụng có quyền yêu cầu thanh toán trước hạn theo đúng nội dung các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng.Do vậy cần buộc anh B và chị L phải có nghĩa vụ trả cho Quỹ tín dụng B trước thời hạn kết thúc hợp đồng.

Quyền sử dụng đất đang thế chấp là 180m^2, thửa số 138, tờ bản đồ số 05 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương giao cho chị L được sử dụng nên chấp nhận sự tự nguyện của chị L có trách nhiệm trả toàn bộ đối với số nợ này. Chị L có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi kể từ ngày 13-3-2019 đến ngày 19-4-2019 là 1.720.500 đồng. Kể từ ngày 20-4 -2019 chị L tiếp tục phải chịu lãi suất theo thỏa thuận của Hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Trường hợp chị L không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân B thì Quỹ có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản là quyền sử dụng đất 180m^2, thửa số 138, tờ

bản đồ số 05 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương để đảm bảo thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp số 278 ngày 12-12-2017.

Như vậy tổng số tài sản anh Trần Văn B được hưởng là 334.869.500 đồng, chị L được hưởng là 198.279.500 đồng. Do nguồn gốc diện tích đất 320,1m^2 là của bố mẹ đẻ anh B nên cần xem xét chia cho anh B được hưởng phần tài sản hơn chị L. Chị L cũng tự nguyện không yêu cầu anh B phải trả chênh lệch tài sản. Do vậy anh B không phải trả chênh lệch chia tài sản cho chị L.

Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định tài sản là 600.000 đồng, chi phí cho định giá tài sản là 900.000 đồng. Chị L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí nên không đặt ra việc giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Đào Thị L phải chịu án phí ly hôn và dân sự sơ thẩm. Anh Trần Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 62, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 117, Điều 119, 457, Điều 459 của Bộ luật dân sự , khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đào Thị L và anh Trần Văn B.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Quang B, sinh ngày 15-10-2005 và Trần Tuấn D, sinh ngày 20-01-2008 cho chị Đào Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L tự nguyện không yêu cầu anh Bình phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trần Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

3.1. Xác định tài sản chung của chị Đào Thị L và anh Trần Văn B gồm:

Diện tích đất ở 320,1m^2, thửa đất số 574, tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 000241 ngày 13-11-2017. Trên đất có 01 nhà ở 01 tầng mái bằng diện tích 66,42m^2, 01nhà mái tôn kết cấu khung sắt.

Diện tích 180m^2 thửa đất số 138 tờ bản đồ số 05 tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 000567 cấp ngày 6-8-2007. Trên đất không có tài sản.

Không chấp nhận yêu cầu của anh B về việc anh và chị Đào Thị L phải trả lại diện tích đất ở 320,1m^2, thửa đất số 574, tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương cho ông Trần Văn T và bà Phạm Thị G.

3.2. Giao cho anh Trần Văn B được sử dụng 320,1m^2, thửa đất số 574, tờ bản đồ số 01 có địa chỉ tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương có giá trị 99.106.500 đồng; có tứ cạnh như sau: phía Bắc có chiều dài 20,2m giáp gia đình ông Nguyễn Văn T, phía Nam có chiều dài 19,6m giáp gia đình ông Trần Văn T; phía Đông có chiều dài 14,8m giáp gia đình ông Trần Văn T, phía Tây có chiều dài 16m giáp gia đình ông Trần Văn Q.

Anh B được sở hữu tài sản trên đất là 01 nhà ở 01 tầng mái bằng diện tích 66,43m^2 có giá là 200.185.000 đồng; 01 nhà mái tôn kết cấu khung sắt gồm: phần bán mái tôn kết cấu thép có diện tích 66m^2 có giá là 23.411.000 đồng; phần hoa sắt vuông diện tích là 32,8,m^2 có giá là 12.167.000 đồng *(có sơ đồ kèm theo).*

3.3.Giao cho chị Đào Thị L được sử dụng diện tích đất ở 180m^2 thửa số 138 tờ bản đồ số 05 tại thôn Quảng Trí, xã Thái Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương có giá là 350.000.000 đồng. Có tứ cạnh như sau: phía Bắc giáp đường liên thôn có chiều dài 9m; phía Nam giáp mương nội đồng có chiều dài 9m; phía Đông giáp đường nội đồng có chiều dài 20m; phía Tây giáp gia đình bà Nguyễn Thị S có chiều dài 20m (*có sơ đồ kèm theo*).

3.4. Nợ chung:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam đối với số nợ gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi suất kể từ tháng 3 năm 2019 cho đến khi thanh toán xong hợp đồng. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

- Chị Đào Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân B số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 13-3-2019 đến ngày 19-4-2019 là 1.720.500 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi chị Luyến phải có nghĩa vụ trả cho Quỹ tín dụng nhân dân Bạch Đ là 151.720.500 đồng. Kể từ ngày 20-4-2019 chị L tiếp tục phải chịu lãi suất theo thỏa thuận cho đến khi thanh toán xong hợp đồng.

Trường hợp chị Đào Thị L vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ Quỹ tín dụng B có quyền phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng diện tích đất ở 180m^2 thửa đất số 138 tờ bản đồ số 05 tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương theo hợp đồng thế chấp tài sản số 278 ngày 12-12-2017 để đảm bảo thi hành án.

Như vậy tổng số tài sản anh Trần Văn B được hưởng là 334.869.500 đồng *(ba trăm ba mươi tư triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng),* chị Luyến được hưởng là 198.279.500 đồng *(một trăm chín mươi tám triệu hai*

trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm đồng). Anh B không phải trả chênh lệch tài sản cho chị L.

4.Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định tài sản là 600.000 đồng, chi phí định giá tài sản là 900.000 đồng, chị Luyến tự nguyện chịu toàn bộ chi phí nên không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Chị Đào Thị L phải nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí ly hôn, 7.586.000 đồng *(bảy triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn)* tiền án phí dân sự do có nghĩa vụ trả nợ; 9.914.000 (*chín triệu chín trăm mười bốn nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng số tiền án phí ly hôn và dân sự sơ thẩm chị L phải chịu là 17.800.000 đồng *(mười bảy triệu tám trăm nghìn*) đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.762.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/000 1856 ngày 01-10-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn. Chị L còn tiếp tục phải nộp 7.038.000 đồng *(bảy triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng)*.

Anh B phải chịu 16.743.500 đồng *(mười sáu triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện Kinh Môn;
- Đương sự;
- UBND xã Thái Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS huyện Kinh Môn;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nguyệt